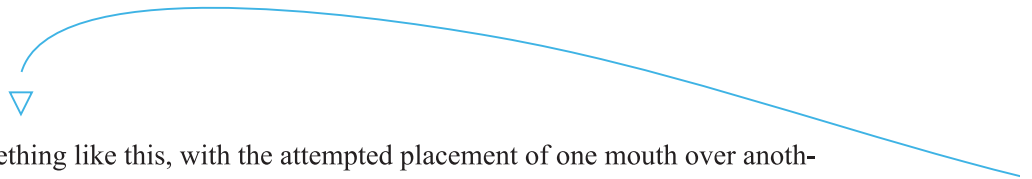


Love I Object I Treason II Tình yêu I Đồ vật I Sự phản bội

A collective poem in three languages (English - Vietnamese - French) originally written in English.

The poem was specifically designed to have the vein of each differently colored voice woven together.



It always begins something like this, with the attempted placement of one mouth over another. Body polarizes body. Or bodies magnetize.

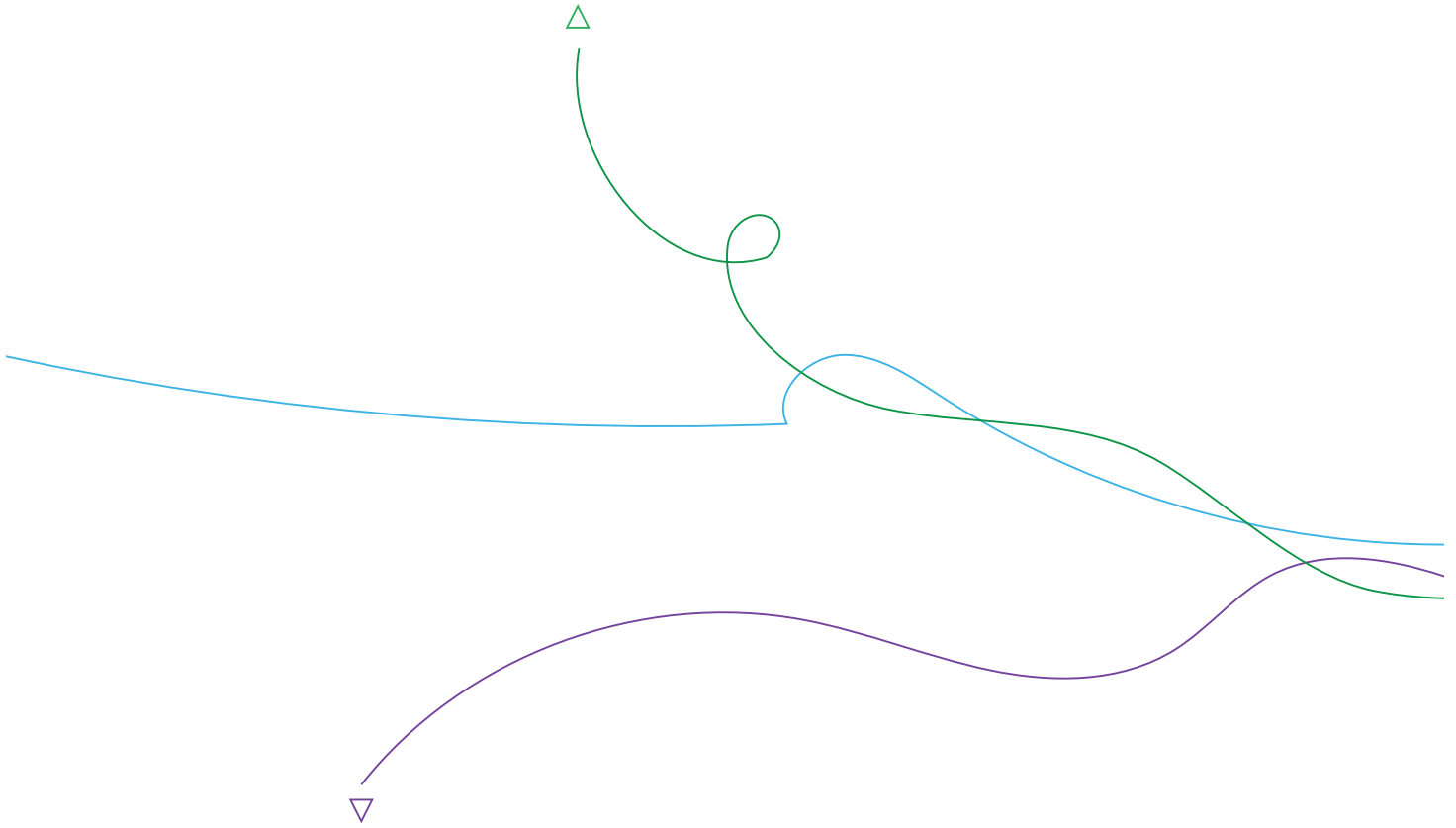
Nó luôn bắt đầu giống như vậy, với một cái miệng thử đặt lên cái miệng khác. Thề xác này đẩy thề xác kia ra. Hay hai thề xác hút vào nhau.

Ça commence toujours un peu comme ça, on tente de superposer une bouche sur une autre. Corps polarise corps. Ou les corps magnétisent.

Chinetoque metisse etrangere, those are the names you were given / chino metisse stranger /
you were afraid to go to school, never knowing when or from whom blows would come /

Chinetoque metises etrangere, đó là những cái tên mà em đã bị kêu / bà tàu con nhỏ lai
người lạ / em đã sợ không dám đi học, không bao giờ biết trước được khi nào hay từ tay ai
các trận đòn sẽ dấn xuống /

Chinetoque métisse étrangère, c'est comme ça qu'on t'appelait / chink mixed foreigner / tu
avais peur d'aller à l'école, ne sachant jamais quand ou de qui viendraient les coups.



They don't want you. They don't even know you. They don't care to know you.

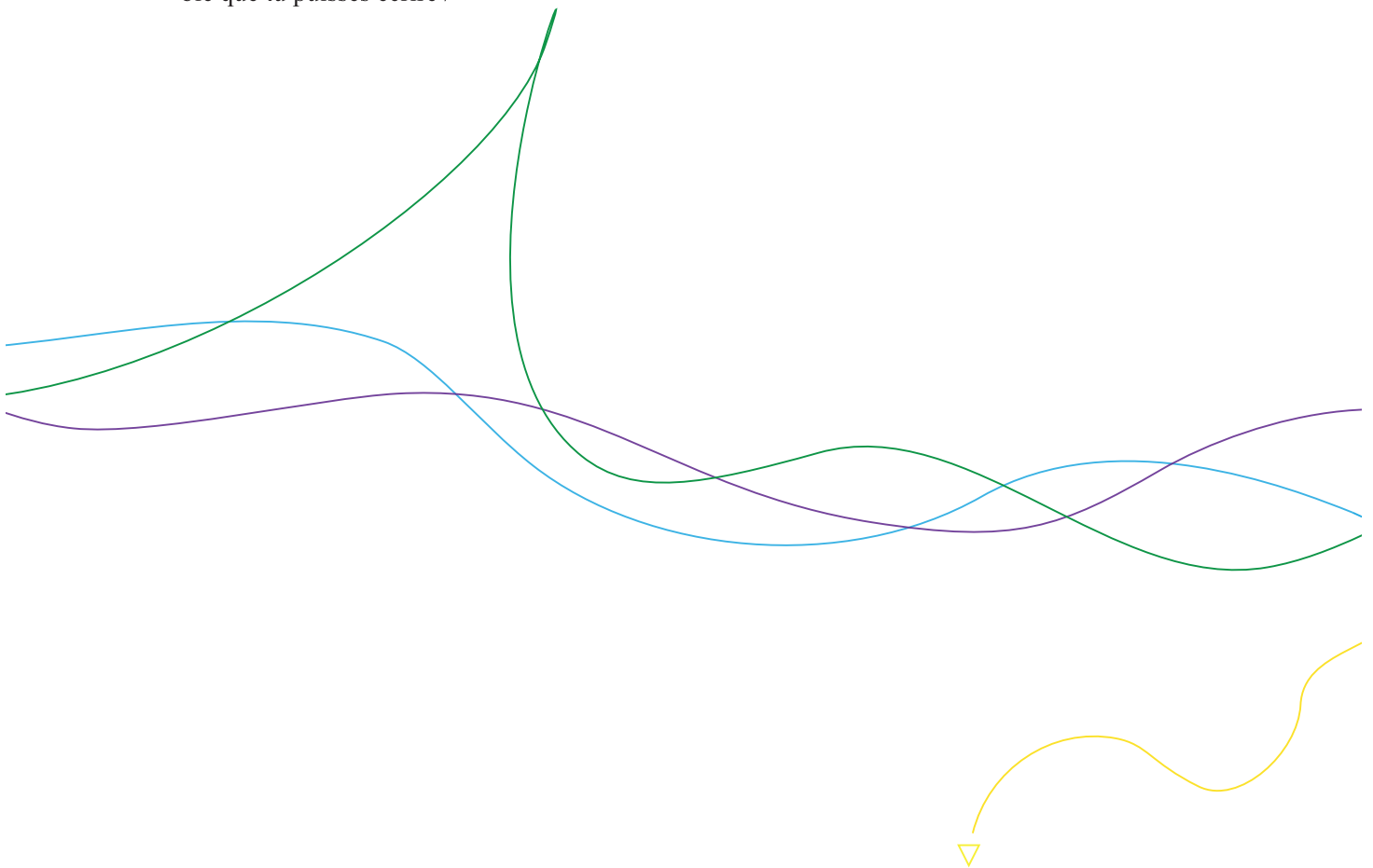
Họ không muốn mình. Thậm chí họ không biết mình. Họ không thèm biết mình.

Ils ne veulent pas de toi. Ils ne te connaissent pas. Ils n'ont pas envie de te connaître.

/ from the boy with thick glasses, his foul mouth or his rubber shoe with the hard edges / or
the dirty blond girl, from her pink lips or the sewing needle in her delicate hand / or the
teacher, his mouth agape when blue-eyed boy accuses you of cheating on your composition //
as a yellow girl who did not speak he said you could not possibly write /

/ từ thằng đeo kính cận, cái miệng tục tĩu của nó hay đôi dày cao su rìa cứng của nó / hay con
tóc vàng dơ, từ đôi môi hồng của nó hay cây kim khâu trong bàn tay mềm mại của nó / hay
ông thầy giáo, há hốc miệng khi thằng mắt xanh buộc tội em ăn gian trong bài tập viết của
em// nó nói là một đứa con gái da vàng không nói gì em không thể nào viết được /

/ du garçon aux lunettes épaisses, sa sale bouche ou sa chaussure en caoutchouc aux bordures
rigides / ou bien de la fille blondasse, de ses lèvres roses ou de l'aiguille à couture dans sa
main délicate / ou du maître resté bouche bée quand le garçon aux yeux bleus t'accuse
d'avoir triché à ta composition // comme tu étais une jaune qui ne parlait pas il a dit impossi-
ble que tu puisses écrire /



*You're a perfect little china doll.
You're so exotic, you remind me of my boa.*

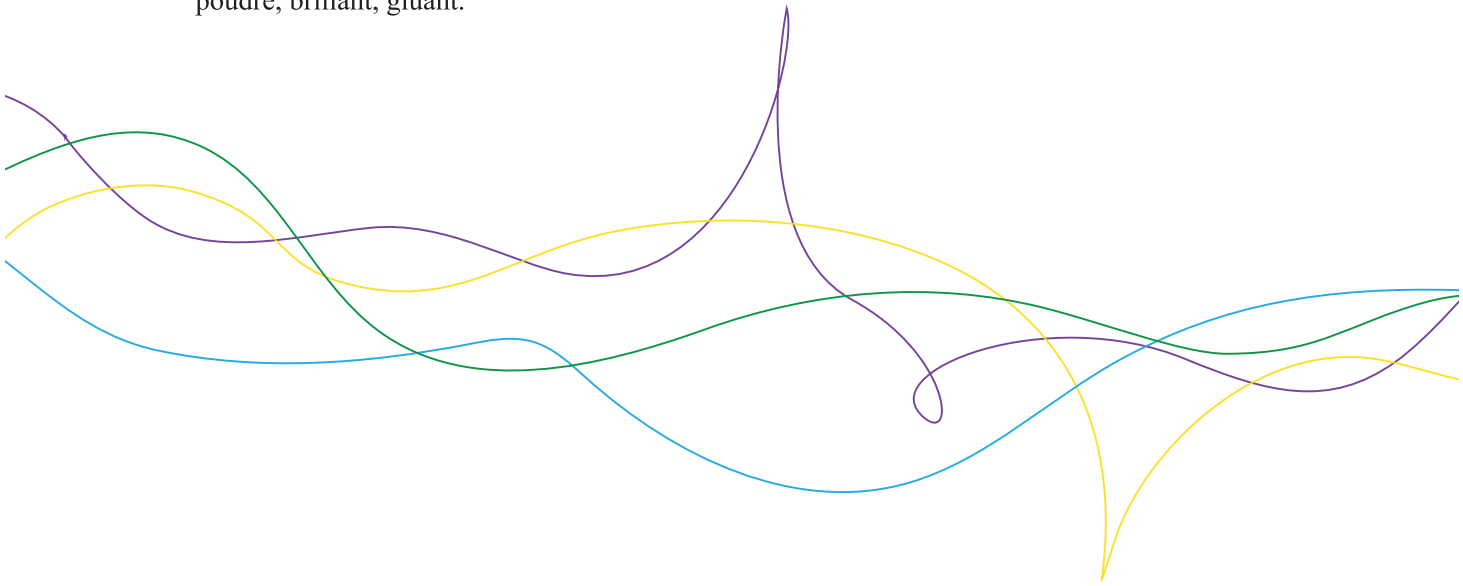
*Em là một con búp bê hoàn mỹ.
Em thật là đẹp kỳ lạ, em làm anh nhớ đến con trăn của anh.*

*T'es une poupée chinoise parfaite.
T'es tellement exotique, tu me rappelles mon boa.*

The looking can be okay. It can even feel thrilling. You realize this is hypocritical. Hours spent letting your roommates dress you up, borrowing their slippery glittery tank tops, with the black ponte pants from the mall, their stiletto shoes or black wedges, their silver (always silver, never gold) earrings. Balancing the line between posh and slutty. The makeup is fun too. Sitting in the bathroom, your eyes and mouth open while your roommate dips into her trays of expensive cosmetics to fill in your brows, eyelids, cheeks, lips. A powdery, sticky, shiny shield.

Cái nhìn thì còn chịu được. Có khi còn hồi hộp nữa. Em nhận thức rõ cái này là đạo đức giả. Em để đám bạn cùng phòng mặc quần áo cho em, rồi còn mượn của họ mấy cái áo không tay lấp lánh trơn tuột, cùng với cái quần ponte bó sát từ trung tâm mua sắm, đôi giày gót cao nhọn hoắt hay giày đế nệm, đôi bông tai bạc (luôn luôn bạc, không bao giờ vàng). Cân bằng giữa sang trọng và nhếch nhác. Vụ trang điểm cũng vui. Em ngồi trong phòng vệ sinh, đôi mắt và miệng mở to ra trong khi con nhỏ cùng phòng chầm cọ vào các hộp trang sức đắt tiền để tô điểm lông mày, mí mắt, đôi má và môi của em. Một cái lá chắn đầy phấn, bầy nhầy, bóng láng.

Les regards c'est pas mal. Même palpitant. Tu es consciente que c'est hypocrite. Des heures passées à ce que tes coloc te font belle, elles te prêtent leurs débardeurs lisses et brillants, le pantalon noir moulant acheté dans un centre commercial, leurs talons aiguilles ou chaussures à semelles compensées noires, leurs boucles d'oreilles en argent (toujours en argent, jamais en or). C'était classe, limite coquine. Le maquillage aussi est marrant. T'es assise dans la salle de bain, yeux écarquillés, bouche ouverte, ta coloc pioche dans ses coffrets de maquillage haut de gamme pour redessiner tes sourcils, paupières, joues, lèvres. Un bouclier poudré, brillant, gluant.



Her mocha skin would simply look amazing against the white interior of your white Rolls Royce.

Làn da màu mocha của em sẽ tương phản thật tuyệt vời với nội thất màu trắng của xe Rolls Royce trắng của anh.

Sa peau café crème serait éblouissante contre l'intérieur blanc de votre Rolls blanche.

You waking to you as Body as oppositional territory /

Em thức giác với mình như thể xác như lãnh thổ đối lập /

Tu prends conscience de toi en tant que Corps en tant que territoire oppositionnel /

Those years, you can fill your body with anything, and it never sticks.

Trong những năm đó, mình có thể bỏ bất cứ cái gì vào cơ thể của mình cũng được, và nó tuyệt đối không bao giờ dính.

Ces années-là, tu peux remplir ton corps de n'importe quoi et ça ne colle jamais.

/ he does and does not want to enter /

/ anh ta muốn và không muốn vào /

/ il veut et ne veut pas entrer /



Truth is, there is only one country. I lived in yours, you lived in mine —

Thật ra, chỉ có một đất nước mà thôi. Em đã sống ở nơi của anh, anh đã sống ở nơi của em—

À vrai dire, il n'y a qu'un pays. J'ai habité le tien, tu as habité le mien —



Plural, the way mutable might be melted rock, a memory blends, overlaps with another.

Số nhiều, cách có thể biến đổi là đá bị nấu chảy ra, một ký ức hòa hợp, chồng chất lên nhau.

Pluriel, comme mutable peut vouloir dire pierre fondue, un souvenir s'estompe, chevauche un autre.

Many languages were learned so we would never miss a word. Never misunderstand. So we thought. (And moved apart.)

Nhiều ngôn ngữ đã được học để mình không thiếu chữ nào. Không bao giờ hiểu lầm. Mình đã nghĩ như vậy. (Và đã rời xa nhau.)

Nous avons appris plein de nouvelles langues, pour ne jamais rien rater. Toujours comprendre, nous comprendre. Mais c'est raté. (Des mots nous ont éloignés l'un de l'autre.)

The place is gone now, the place that went by the name of "Gene's On the Pike". There you could request a fancy soda drink (Shirley Temple) and the White American veteran who came to your table where you lunched with your mother gestured toward you and said he saw children like you going through the garbage back in Vietnam. You can almost see a street of garbage. Sepia. What does your mother say?

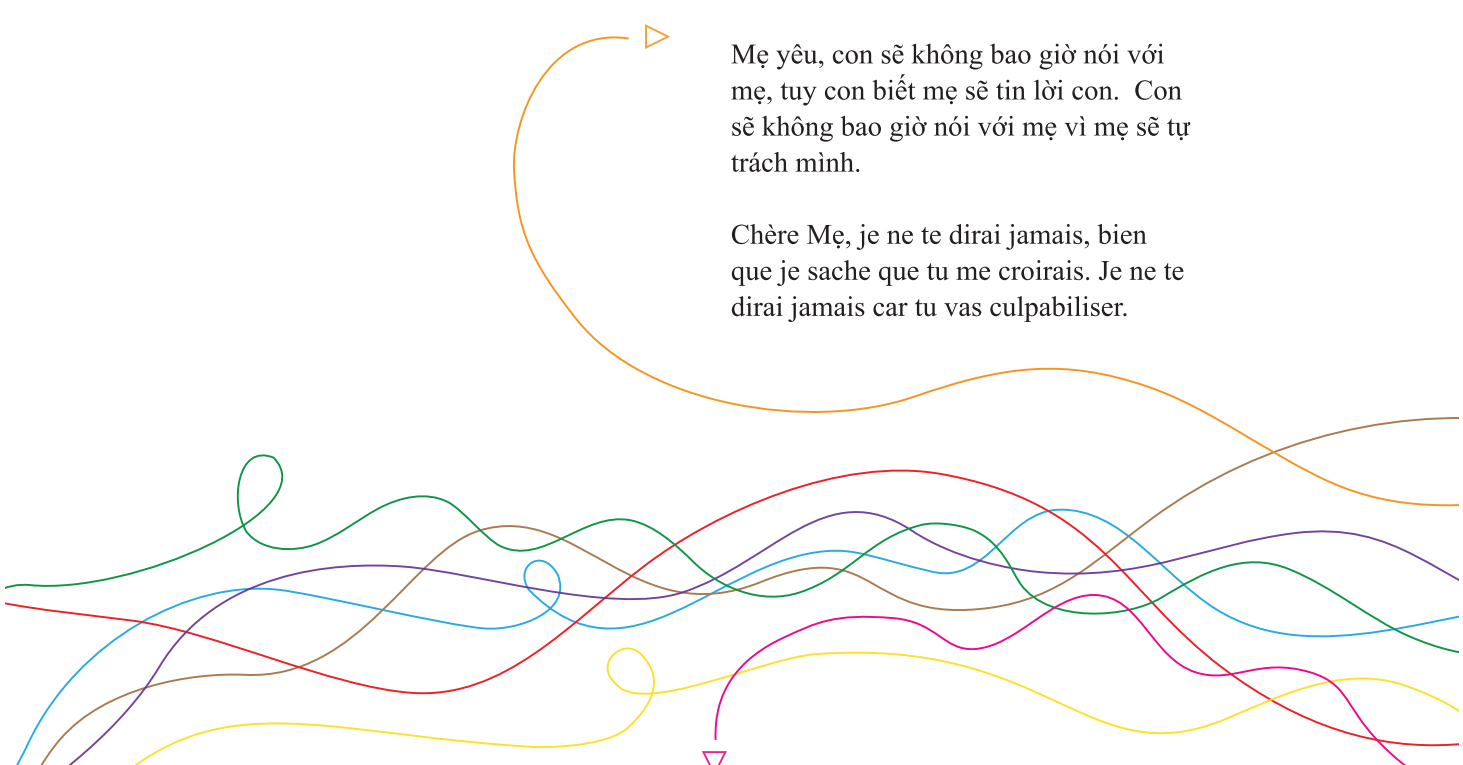
Bây giờ nơi đó không còn nữa, nơi đã mang tên "Gene's On the Pike". Nơi đó em có thể yêu cầu một ly soda thị hiếu (Shirley Temple) và người cựu chiến binh Mỹ trắng đến bàn em đang ăn trưa cùng với mẹ rồi ông ta chỉ tay về phía em và nói là ông ấy đã thấy nhiều đứa nhỏ như em đi moi rác ở Việt Nam. Em gần có thể hình dung ra được một con đường rác rến. Sepia. Mẹ của em nói gì?

L'endroit n'est plus là, un endroit qui s'appelait "Gene's On the Pike." Là tu pouvais commander une boisson gazeuse sophistiquée (Shirley Temple) et le vétéran blanc américain qui est venu à la table où tu déjeunais avec ta mère, a fait un geste de la main vers toi et a dit qu'il avait vu des enfants comme toi qui fouillaient les ordures là-bas au Viet Nam. Tu arrives presque à la voir, cette rue d'ordures. Sépia. Qu'en dit ta mère ?

Dear Mẹ, I'll never tell you, even though I know you'd believe me. I'll never tell you because you'll blame yourself.

Mẹ yêu, con sẽ không bao giờ nói với mẹ, tuy con biết mẹ sẽ tin lời con. Con sẽ không bao giờ nói với mẹ vì mẹ sẽ tự trách mình.

Chère Mẹ, je ne te dirai jamais, bien que je sache que tu me croirais. Je ne te dirai jamais car tu vas culpabiliser.



Now tell me what is happening at home. You as a child in the office of yet another grown-up who crouches down, puts her hands on your shoulders, gently prods. Evacuation redux. When the policeman takes you home to gather your belongings, your mother runs circles around you, trying to reverse time, crying, ordering you not to pack. You pack and the police take you away. Before leaving your childhood home, you steal a glance at the husband sitting on the couch, staring ahead with steel-blue-cold-eyes, afraid to look at you. It's either him or me, you think, and wonder who will win your mother in the end.

Bây giờ kể cho cô nghe chuyện gì đang xảy ra ở nhà. Em là một đứa bé ở trong một văn phòng của thêm một người lớn khác đang cúi mình xuống và đặt tay của cô ta lên vai em, nhẹ nhàng thúc. Cuộc tản cư tái diễn. Khi ông cảnh sát dẫn em về nhà để gom nhặt đồ đạc cá nhân, mẹ em chạy vòng quanh em, cố quay ngược thời gian, khóc lóc, ra lệnh em không được đóng gói ra đi. Em thu xếp đồ đạc và ông cảnh sát dẫn em đi. Trước khi em rời ngôi nhà thời thơ ấu của mình, em lén nhìn người chồng đang ngồi trên ghế sofa, cặp mắt thép-xanh-lạnh của ông ta nhìn chăm chăm về phía trước, sợ không dám nhìn em. Ông ta hay con, em nghĩ, và tự hỏi cuối cùng thì ai sẽ thắng được mẹ.

Alors dis-moi ce qui se passe chez toi. Toi, enfant, dans le bureau d'encore un autre adulte qui s'accroupit, met les mains sur tes épaules, cherche. L'évacuation, partie deux. Quand le policier te ramène chez toi chercher tes affaires, ta mère tourne en rond autour de toi, essayant de remonter dans le temps, pleurant, t'ordonnant de ne pas faire ta valise. Tu fais ta valise et les policiers t'emmènent. Avant de quitter ta maison d'enfance, tu jettes un regard furtif vers le mari assis sur le canapé, son regard vide bleu acier, par peur de te regarder. Tu te dis, c'est lui ou c'est moi, et tu te demandes qui, finalement, gagnera l'amour de ta mère.

You see the street of garbage and wonder what it means being the refuse. The refused. How you refuse you, Place, the place you came from also refused, a garbage in that you too leave behind. Gene's On the Pike had a jukebox. Maybe later you would call it a honkytonk. You might call it another palimpsest. He said this sentence kindly to your mother. He said it with a shake of his head as he looked at you kindly shaking his head. Elton John and Kiki Dee sang "Don't Go Breaking My Heart".

Em nhìn thấy con đường đầy rác rến và tự hỏi là rác thải mang ý nghĩa gì. Rác thải. Cách em đã tự bác bỏ mình, Nơi chốn, nơi em xuất thân cũng đã bác bỏ, một đồng rác mà chính em cũng để lại sau lưng. Gene's On the Pike đã có một cái máy hát tự động. Có thể sau này em đã gọi nó là cái quán nhảy rẻ tiền. Em có thể gọi nó là một cái bản da khác. Anh ta đã nói câu này một cách tử tế với mẹ của em. Anh ta nói điều đó với một cái lắc đầu cùng lúc anh ta tử tế lắc đầu nhìn em. Elton John và Kiki Dee đã hát "Đừng đập vỡ tim em".

Tu vois la rue d'ordures et te demandes ce que ça veut dire d'être jetée. Rejetée. Comme quoi tu refuses toi, Lieu, ton lieu d'origine aussi refusé, une ordure que tu délaisses. À Gene's On the Pike, il y avait un juke-box. Plus tard, tu diras peut-être un « honkytonk. » Tu l'appelleras peut-être un autre palimpseste. Il a dit cette phrase gentiment à ta mère. Il l'a dit en secouant la tête, en te regardant l'air aimable, la tête dodelinante. Elton John et Kiki Dee chantaient « Don't Go Breaking My Heart. »

Dear Mẹ, Stop blaming yourself. *You* helped me. You didn't care that I liked to ride Dad's big brown bike instead of my little pink one with the plastic white basket. You let me play Q*bert instead of playing with my cousins. You ignored my aunts when they told you to be worried that I was acting like a boy.

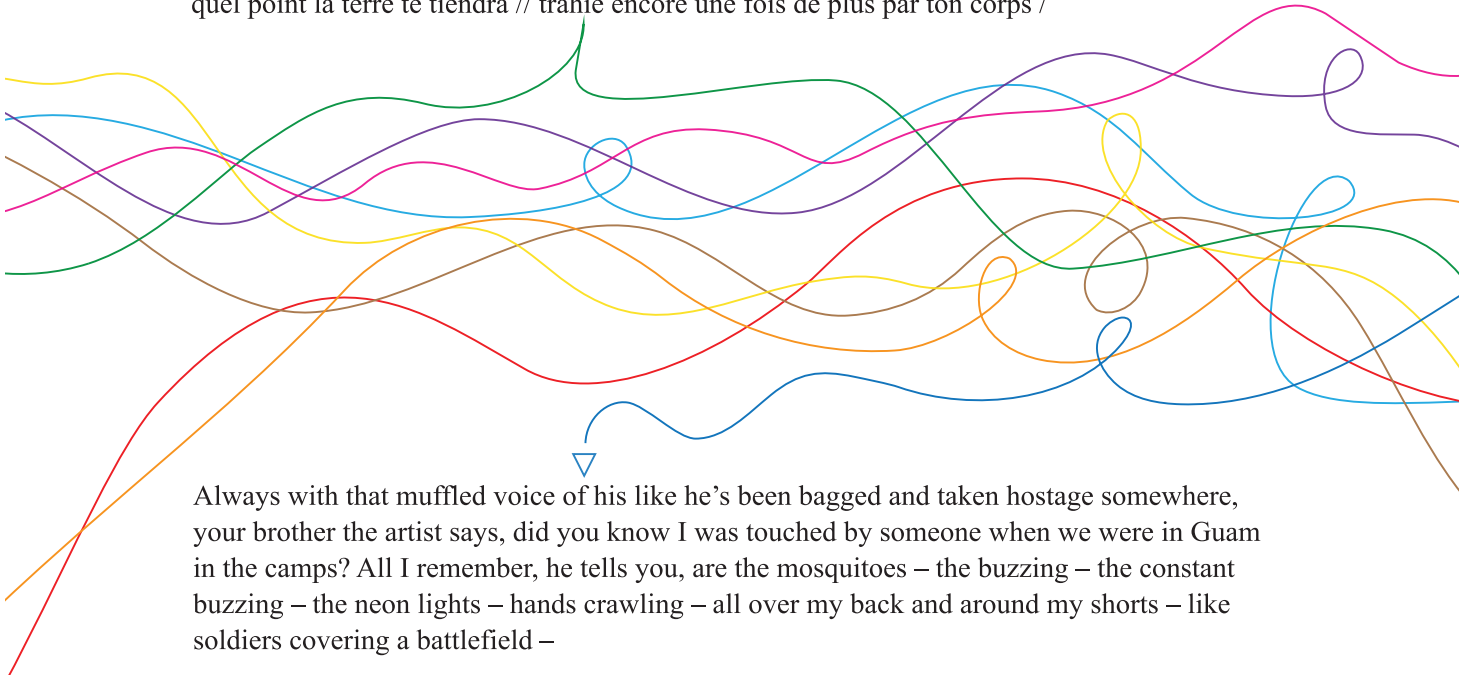
Mẹ yêu, Đừng tự trách mình nữa. *Mẹ* đã giúp con. Mẹ đã không mán chuyện con đã thích chạy xe đạp màu nâu lớn của Ba thay vì cái xe nhỏ màu hồng của con với cái giỏ màu trắng. Mẹ đã cho con chơi Q*bert thay vì chơi với các anh chị em họ của con. Mẹ đã lơ các dì đi khi họ nói với mẹ là nên lo vì con đã cư xử như một thằng con trai.

Chère Mẹ, arrête de culpabiliser. *Toi*, tu m'as aidée. Tu as accepté que je préfère le gros vélo marron de papa à ma petite bicyclette rose au panier en plastique blanc. Tu m'as permis de jouer à Q*bert au lieu de jouer avec mes cousines. Tu n'as pas prêté attention à mes tantes quand elles te disaient de faire attention, je me comportais comme un garçon.

When you turn sixteen, the same foul-mouthed boys start to turn when you pass, sticking their gazes below the hollow of your back, something hardening inside their pants, something disturbing moving in their heads, something scraping in their hearts / the ground under your feet soften, mud sand snow lava mashed potato, a softness into which you sink, how deep will you go you wonder, how much longer will the ground hold you // betrayed once more by your body /

Khi em tròn mười sáu, các thằng tục tĩu trước đây bắt đầu quay cổ theo em khi em đi ngang qua, dán mắt chằm chằm vào khoảng trống của lưng em, cái gì đó đang cứng cứng trong quần của chúng, có cái gì đó đáng lo đang nhúc nhích trong đầu của chúng, có cái gì đó đang cào cào trong tim của chúng / mặt đất dưới chân em mềm đi, bùn cát tuyết phun thạch khoai tây nghiền, trong sự mềm mại đó em đã chìm xuống, em tự hỏi em có thể chìm bao sâu, mặt đất còn giữ em lại được bao lâu nữa // lại một lần nữa em bị thân thể của mình phản bội /

Après, quand tu as seize ans les mêmes garçons odieux commencent à se retourner lors de ton passage, à fixer le creux de tes reins, quelque chose durcissant sous leur pantalon, quelque chose de trouble bouge dans leur tête, quelque chose érafle leur cœur / sous tes pieds la terre se dérobe, boue sable neige lave purée, tu coules, tu te demandes jusqu'où tu vas descendre, à quel point la terre te tiendra // trahie encore une fois de plus par ton corps /



Always with that muffled voice of his like he's been bagged and taken hostage somewhere, your brother the artist says, did you know I was touched by someone when we were in Guam in the camps? All I remember, he tells you, are the mosquitoes – the buzzing – the constant buzzing – the neon lights – hands crawling – all over my back and around my shorts – like soldiers covering a battlefield –

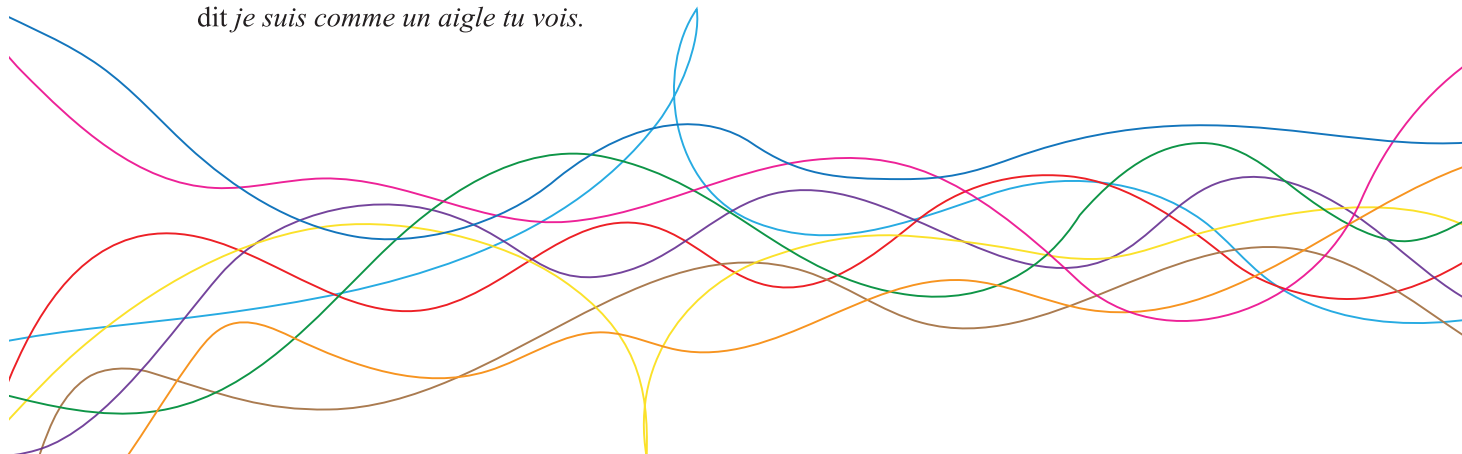
Luôn luôn với cái giọng hăm thanh như mình đang bị cái bao trùm vào và bị bắt làm con tin ở một nơi nào đó, người anh họa sĩ của em nói, em có biết là anh đã bị ai đó sờ mó khi mình ở các trại tị nạn ở Guam không? Tất cả những gì anh nhớ, anh ấy nói với em, chỉ là các con muỗi--tiếng vù vù--tiếng vù vù liên miên--các ánh đèn màu--các bàn tay đang bò—trên khắp lưng anh và xung quanh quần đùi của anh--như những người lính đang bao phủ chiến trường—

Toujours de ce ton étouffé comme si on l'a ensaché et pris en otage quelque part, ton frère l'artiste dit, tu savais que quelqu'un a fait des attouchements sur moi, à Guam, dans les camps? Je ne me souviens que des moustiques, il dit, du bourdonnement – ce bourdonnement incessant – des néons au plafond – des mains qui s'insinuaient partout – dans mon dos et autour de mon slip – comme des soldats s'infiltrant dans un champ de bataille –

And you have seen the way the men look at you and then towards the man who has brought you into the room, whatever the room, gazes of the men his age flickering and catching on you as you enter beside him. Wife holographing in chair on his side of the table and then he with hands in pockets in the parking lot afterwards asking *do you live nearby?* asking *do you want to experience being a prostitute?* Stating *I'm like an eagle you see.*

Và em đã thấy cách đám đàn ông nhìn em và rồi thì nhìn theo phía người đàn ông đã đem em vào phòng, phòng nào cũng vậy, những cái nhìn của đám đàn ông cùng tuổi với anh ta nhấp nháy và bắt theo em khi em đi vào bên cạnh anh ta. Người vợ đang hiện hình ba chiều trên chiếc ghế bên phía bàn của anh ta và rồi với tay trong túi quần anh ta đứng ở chỗ đậu xe sau đó hỏi *em có ở gần đây không?* hỏi *em có muốn thử kinh nghiệm làm gái mại dâm không?* Khẳng định rằng *anh như con đại bàng em thấy không.*

Et tu as vu la manière dont les hommes te regardent, puis regardent l'homme qui t'a introduite dans la salle, n'importe quelle salle, les regards des hommes de son âge qui vacillent et qui s'arrêtent sur toi quand tu entres à ses côtés. Sa femme, un hologramme sur une chaise de son côté de la table et puis lui, les mains dans les poches, sur le parking après qui te demande : *tu habites dans le coin ?* Qui te demande : *tu veux faire l'expérience de te prostituer ?* Qui dit *je suis comme un aigle tu vois.*



You have remembered these lines and collected them like sea glass in a mason jar. Your fingertips on the jagged edges feel for the contours between appreciated and objectified, loved and desired, protected and colonized. Later you learn that sea glass is derived from trash, from discarded soda and wine bottles, windows and headlights, all of it broken and tossed then tumbled smooth by waves before being washed ashore.

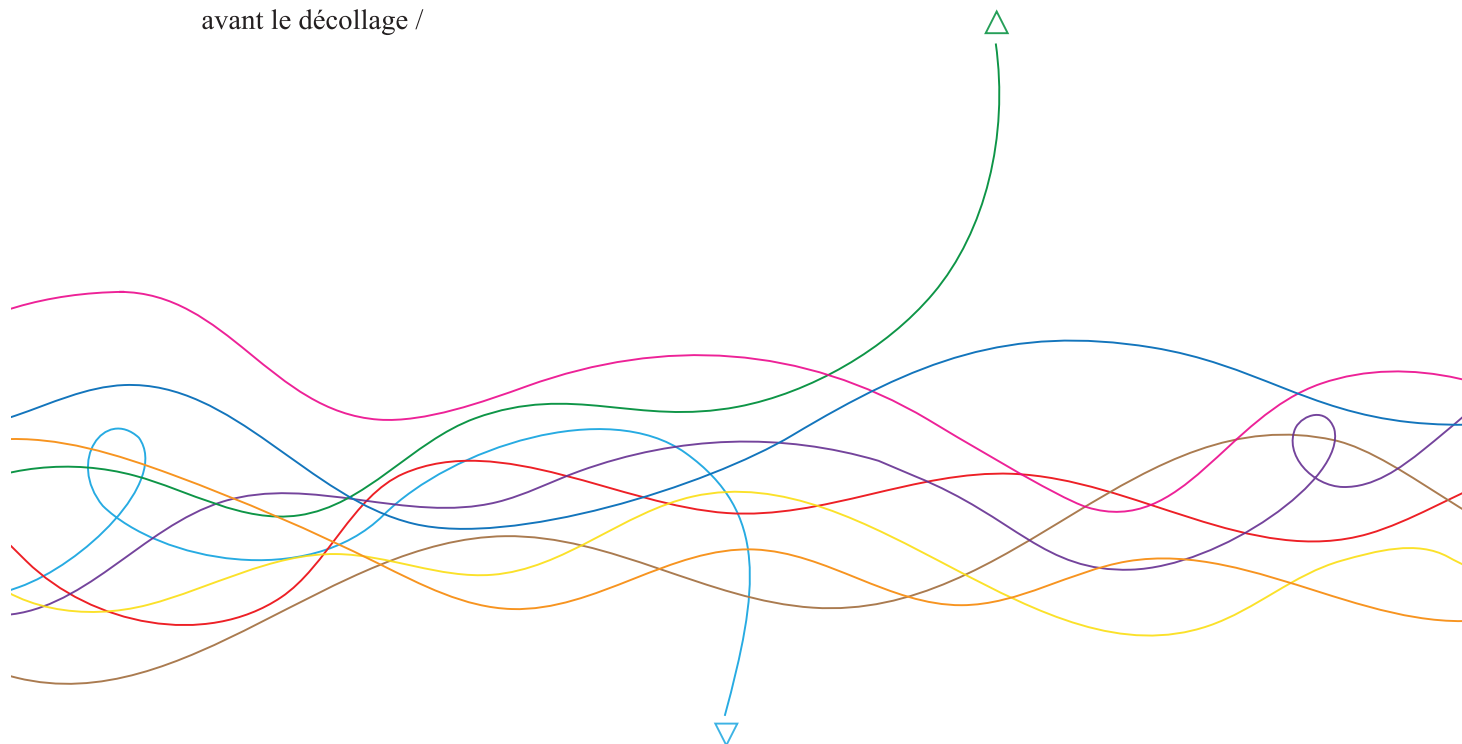
Em đã ghi nhớ những câu này và sưu tầm chúng như những mảnh thủy tinh biển để ở trong cái bình thợ nề. Các đầu ngón tay của em mân mê các cạnh gồ ghề để cảm tưởng được các đường viền giữa được đánh giá cao và bị biến thành đồ vật, giữa được yêu thương và bị thèm muốn, giữa được bảo vệ và bị chiếm làm thuộc địa. Sau này em biết được là mảnh thủy tinh biển được bắt nguồn từ rác, từ các chai đựng nước ngọt và rượu nho bị vứt đi, từ các cửa sổ và đèn pha, tất cả những thứ ấy bị bể vỡ và bị tẩy đi rồi được các làn sóng xoay nhẵn ra trước khi được đưa vào bờ.

Tu t'es souvenu de ces vers, tu les as collectionnés comme du verre de mer dans un bocal. Tes doigts sur les bords dentés tâtent les contours entre appréciée et chosifiée, aimée et désirée, protégée et colonisée. Plus tard, tu apprends que le verre de mer vient des ordures, des bouteilles de boissons gazeuses et de vin, des fenêtres et des phares de voitures, cassés et secoués puis polis par les vagues avant de s'échouer sur la plage.

/ a rock inside your throat that throbs, each time you misread want for love / in dreams your teeth fall one by one, a monster runs after you in the dark, your plane is shot down before take off /

/ một cục đá trong cổ em nhói lên, mỗi khi em hiểu lầm sự thèm muốn với tình yêu / trong các giấc mơ của em răng em rụng từng cái một, một con quái vật rượt đuổi em trong đêm tối, cái máy bay của em bị bắn rơi trước khi cất cánh /

/une pierre dans ta gorge qui palpite chaque fois que tu prends le désir pour de l'amour / dans tes rêves tes dents tombent une par une, un monstre te poursuit dans le noir, on abat ton avion avant le décollage /



But this is nothing new. Men, for centuries, bearing light and white skinsuits, have embarked over and over on missions of landing in other lands. And is not democracy a light in this world? And have we not wrested the will, heart-sized ball of mercury, out of the solar plexus, and watched as the bleeding turned silver, and called it progress?

Nhưng điều này không có gì mới lạ. Đám đàn ông, cả bao nhiêu thế kỷ nay, mang trên mình ánh sáng và các bộ quần áo da trắng, đã tham gia trong các sứ mệnh đổ bộ vào các mảnh đất khác. Dân chủ là ánh sáng của thế giới này, không đúng sao? Và không phải mình đã vật lộn với ý chí, trái banh cỡ trái tim của thủy ngân, xa khỏi phản xạ mặt trời, và nhìn máu biến thành bạc, và gọi cái đó là sự tiến bộ?

Mais c'est rien de nouveau, ça. Durant des siècles des hommes qui portent un costume de peau blanche ou clair se sont embarqués dans la mission d'atterrir dans d'autres pays. Et la démocratie n'est-elle pas une lumière dans ce monde ? Et n'a-t-on pas arraché la volonté, balle de mercure de la taille d'un cœur, du plexus solaire, et regardé pendant que le saignement devient argenté, et appelé ça le progrès ?

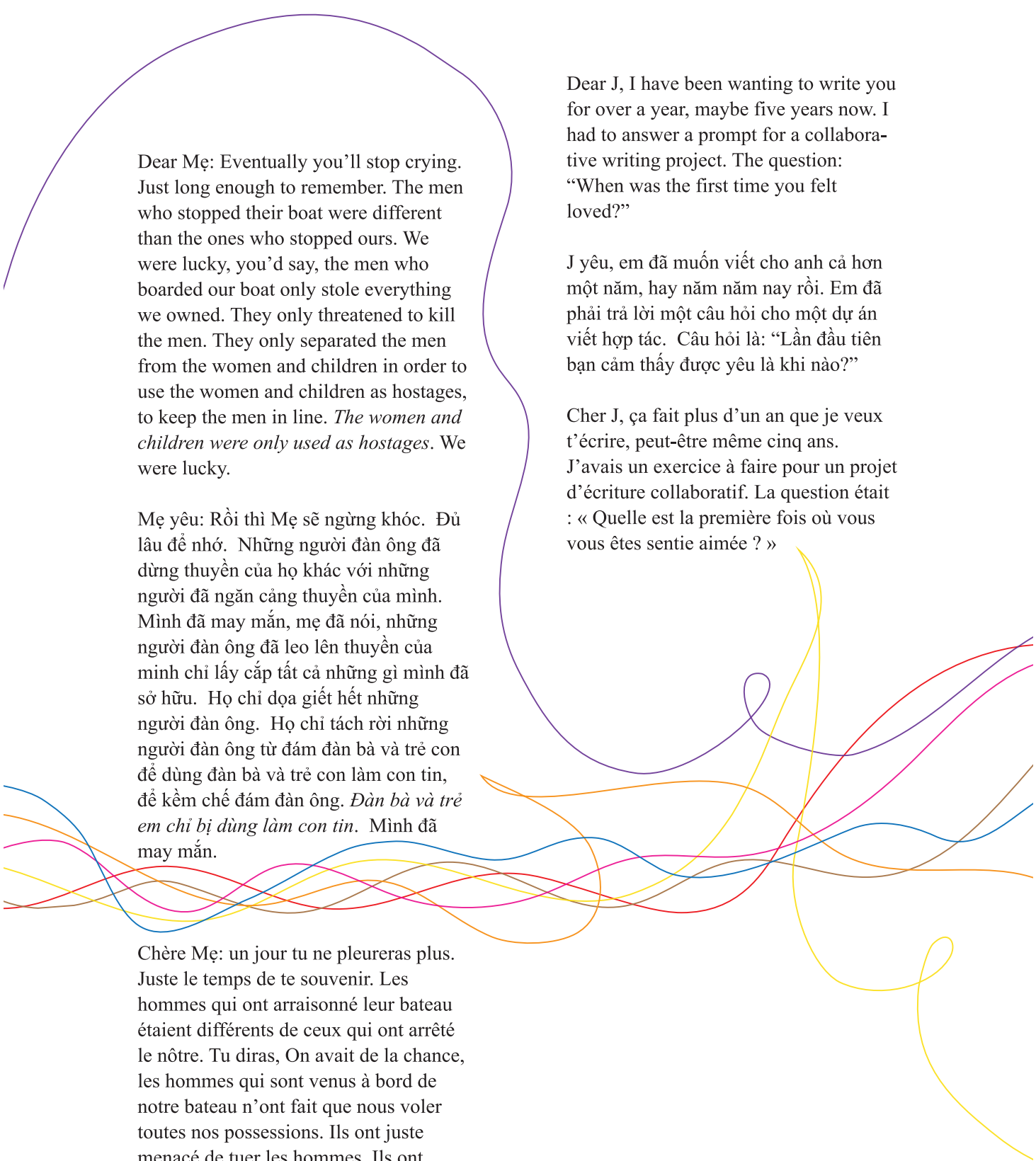


You didn't hear that. You didn't see that. Just forget about it.

Em đã không nghe điều đó. Em đã không thấy điều đó. Hãy quên nó đi.



Tu ne l'as pas entendu, ça. Tu ne l'as pas vu. Oublie-le.



Dear Mẹ: Eventually you'll stop crying. Just long enough to remember. The men who stopped their boat were different than the ones who stopped ours. We were lucky, you'd say, the men who boarded our boat only stole everything we owned. They only threatened to kill the men. They only separated the men from the women and children in order to use the women and children as hostages, to keep the men in line. *The women and children were only used as hostages.* We were lucky.

Mẹ yêu: Rồi thì Mẹ sẽ ngừng khóc. Đủ lâu để nhớ. Những người đàn ông đã dừng thuyền của họ khác với những người đã ngăn cản thuyền của mình. Mình đã may mắn, mẹ đã nói, những người đàn ông đã leo lên thuyền của mình chỉ lấy cắp tất cả những gì mình đã sở hữu. Họ chỉ dọa giết hết những người đàn ông. Họ chỉ tách rời những người đàn ông từ đám đàn bà và trẻ con để dùng đàn bà và trẻ con làm con tin, để kèm chế đám đàn ông. *Đàn bà và trẻ em chỉ bị dùng làm con tin.* Mình đã may mắn.

Chère Mẹ: un jour tu ne pleureras plus. Juste le temps de te souvenir. Les hommes qui ont arraisonné leur bateau étaient différents de ceux qui ont arrêté le nôtre. Tu diras, On avait de la chance, les hommes qui sont venus à bord de notre bateau n'ont fait que nous voler toutes nos possessions. Ils ont juste menacé de tuer les hommes. Ils ont seulement séparé les hommes des femmes et des enfants afin de faire de ces derniers des otages, pour faire céder les hommes. *Les femmes et les enfants ont seulement servi d'otages.* On a eu de la chance.

Dear J, I have been wanting to write you for over a year, maybe five years now. I had to answer a prompt for a collaborative writing project. The question: "When was the first time you felt loved?"

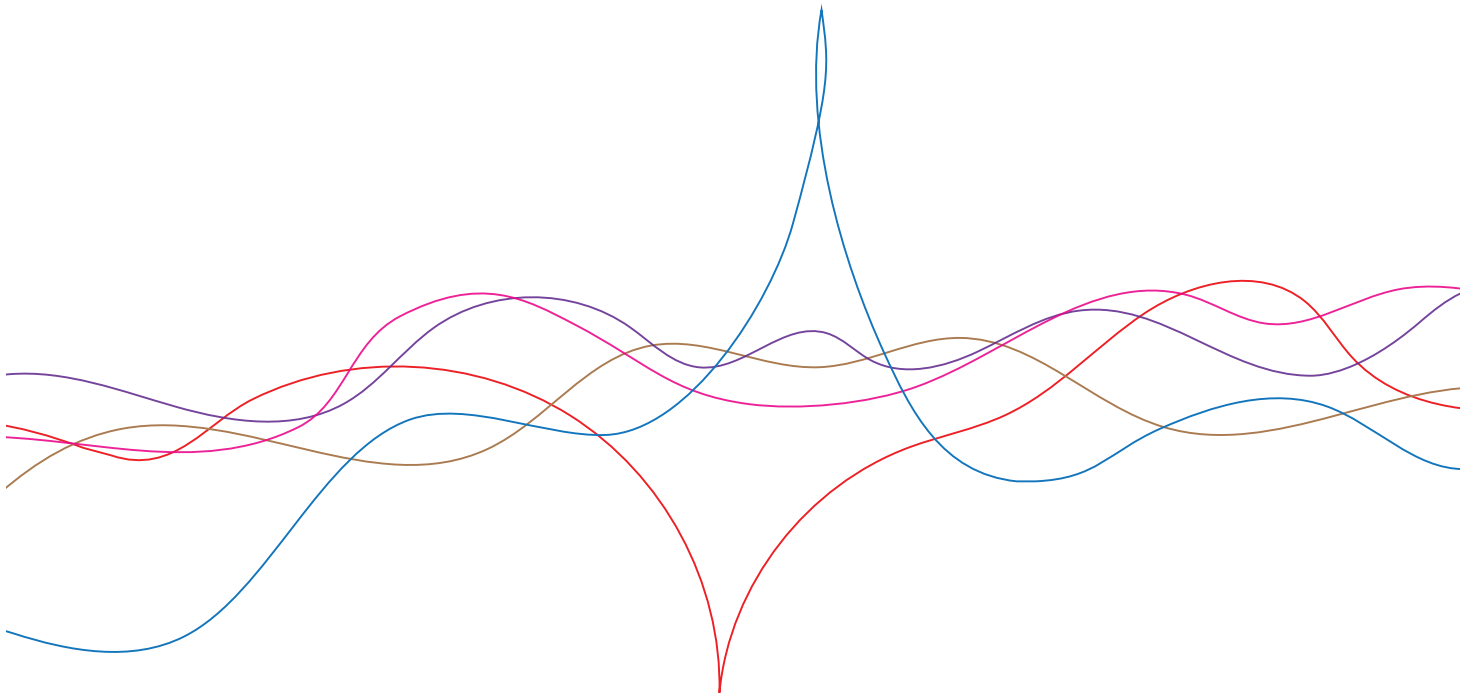
J yêu, em đã muốn viết cho anh cả hơn một năm, hay năm năm nay rồi. Em đã phải trả lời một câu hỏi cho một dự án viết hợp tác. Câu hỏi là: "Lần đầu tiên bạn cảm thấy được yêu là khi nào?"

Cher J, ça fait plus d'un an que je veux t'écrire, peut-être même cinq ans. J'avais un exercice à faire pour un projet d'écriture collaboratif. La question était : « Quelle est la première fois où vous vous êtes sentie aimée ? »

(deep in the library's right angles, there is relief in the sweep and bend
of words, in the ways they catch your fears and pack grief in tight boxes)

(sâu trong các góc phải của thư viện, có sự khuây khỏa trong những
đường lượn và cong của các con chữ, trong cách chúng bắt được những
sự sợ hãi của em và đóng gói sự đau đớn vào các hộp thật kín)

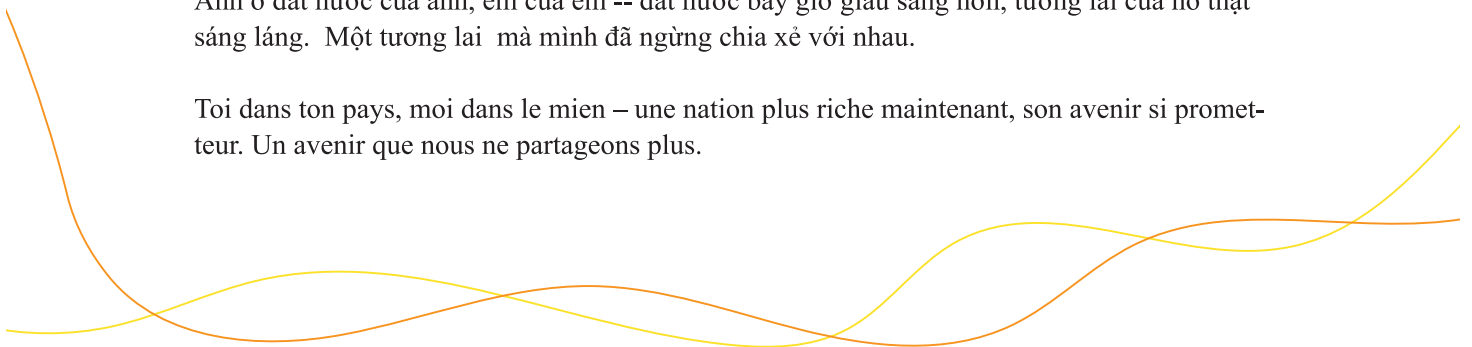
(dans les profondeurs des angles droits de la bibliothèque, les gestes et
les courbes des mots te soulagent, ils ont une façon d'attraper tes peurs et
d'entasser ton chagrin dans des cartons)



You in your country, me in mine — the land now richer, its future so bright. A future we had
stopped sharing.

Anh ở đất nước của anh, em của em -- đất nước bây giờ giàu sang hơn, tương lai của nó thật
sáng láng. Một tương lai mà mình đã ngừng chia sẻ với nhau.

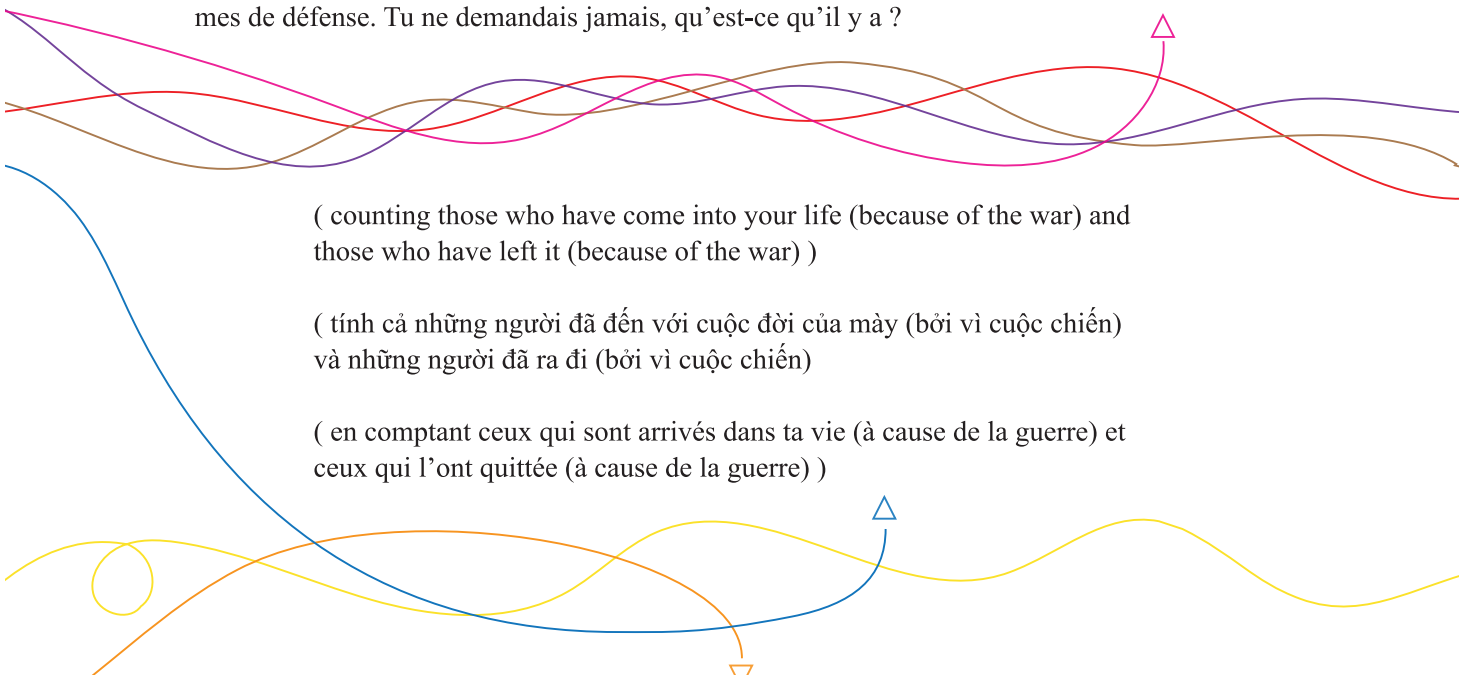
Toi dans ton pays, moi dans le mien – une nation plus riche maintenant, son avenir si promet-
teur. Un avenir que nous ne partageons plus.



Once I escaped from you to return to myself then escaped from fear by returning to you, yet I finally escaped you to return home. Meanwhile you never traced my scars with your forefinger at dusk. You never wept when I told you how it had hurt. You never recounted the fragments of my confessed dreams or asked why I clenched my teeth in sleep. You never deciphered my mechanisms of self-protection. You never asked, what's wrong?

Có một lần em chạy trốn anh để quay lại với bản thân em để rồi chạy trốn nỗi lo sợ bằng cách quay trở về với anh, nhưng rồi cuối cùng em lại chạy trốn anh để quay về nhà. Trong lúc đó anh đã không bao giờ rờ các vết sẹo của em với ngón tay trở của anh vào lúc hoàng hôn. Anh đã không bao giờ khóc khi em nói cho anh nghe là nó đã đau đớn như thế nào. Anh đã không bao giờ kể lại những mảnh vụn của các giấc mơ cung khai của em hay hỏi tại sao em ngiên rãng trong giấc ngủ. Anh đã không bao giờ giải mã các kỹ xảo tự bảo vệ mình của em. Anh đã không bao giờ hỏi, em có sao không?

Une fois je t'ai échappé pour retourner à moi-même puis j'ai échappé à la peur en te retrouvant, pourtant j'ai fini par te fuir pour rentrer chez moi. Entretemps tu n'effleurais jamais mes cicatrices d'un doigt, au crépuscule. Tu ne pleurais jamais quand je te racontais comme ça a fait mal. Tu ne revenais jamais sur les fragments des rêves que je t'avais confessés ni me demandais pourquoi je grinçais des dents en dormant. Tu ne déchiffrais jamais mes mécanismes de défense. Tu ne demandais jamais, qu'est-ce qu'il y a ?



(counting those who have come into your life (because of the war) and those who have left it (because of the war))

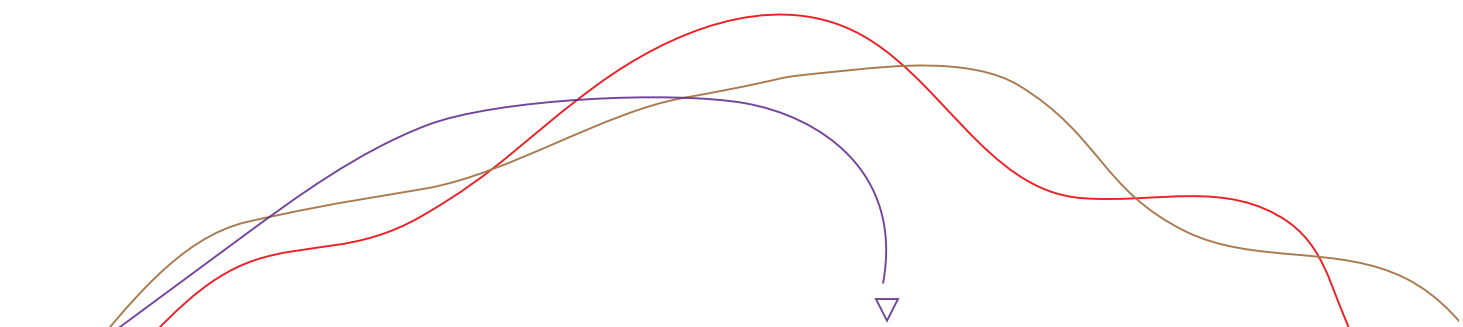
(tính cả những người đã đến với cuộc đời của mày (bởi vì cuộc chiến) và những người đã ra đi (bởi vì cuộc chiến)

(en comptant ceux qui sont arrivés dans ta vie (à cause de la guerre) et ceux qui l'ont quittée (à cause de la guerre))

Vietnamese people don't call themselves Boat People. You know that, right? When I was a kid, people – correction, white people (yes, only white people) – kept calling me a Boat Person. I wondered, how could a person be a boat?

Người Việt Nam không tự gọi mình là Thuyền nhân. Mày biết điều đó chứ? Khi tôi là một đứa trẻ, người ta -- đính chính, chủ yếu là tụi da trắng (vâng, chỉ có tụi da trắng) -- cứ gọi tôi là một Thuyền nhân. Tôi tự hỏi, làm sao mà một con người lại có thể là một cái thuyền?

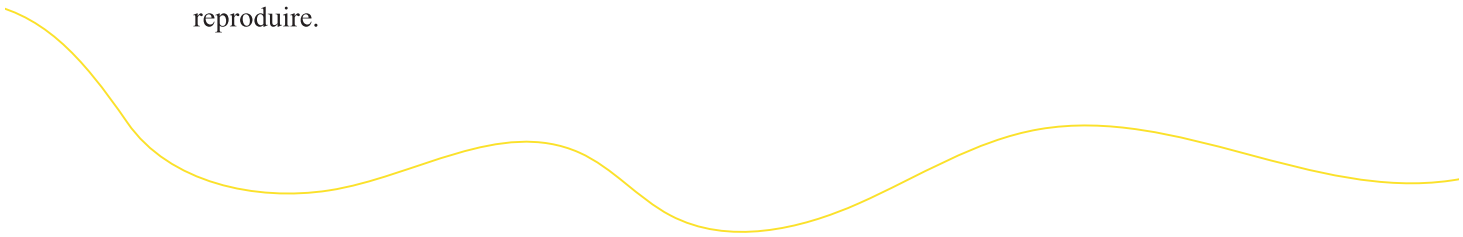
Les Vietnamiens ne s'appellent pas des Boat People. Tu le sais, ça, non ? Quand j'étais petite, les gens – je précise, les blancs, (oui, que les blancs) – n'arrêtaient pas de m'appeler Boat Person. Je me disais, comment une personne peut-elle être un bateau ?



You memorize the images, sounds, gestures, you link them together like a fragile, wilted daisy chain to understand what it means to love, to reject, to survive both. You search the crowds of people, looking for men whose faces are kind, but also smart, who understand cruelty but choose not to pass it on.

Em nhớ thuộc lòng các hình ảnh, âm thanh, cử chỉ, em nối chúng lại với nhau như một dây hoa cúc héo mong manh để hiểu yêu nghĩa là gì, bác bỏ là gì, cách tồn tại cả hai. Em tìm kiếm trong đám đông, tìm kiếm những khuôn mặt đàn ông tử tế, nhưng thông minh, những người hiểu được sự tàn ác nhưng chọn không truyền cái ác đó cho những người khác.

Tu apprends par cœur les images, les sons, les gestes, tu les relies comme une guirlande de pâquerettes afin de comprendre ce que ça veut dire d'aimer, de rejeter, et de survivre à l'amour et au rejet. Tu scrutes les foules, tu cherches les hommes qui ont le visage gentil, mais aussi intelligent, ceux qui savent ce qu'est la cruauté mais choisissent de ne pas la reproduire.



Dear J, Who else could possibly come to mind? In Kauai, in the Wailua Homesteads, between rolling hills and pastures and waterfalls, in our one bedroom shack, me in your arms, listening to raindrops on our roof. I remember being hit by the realization of it, our bewildering reality. What was the reality?

J yêu, Còn có thể nghĩ đến ai khác nữa?
Ở Kauai, tại trang trại Wailua, giữa các ngọn đồi và đồng cỏ và thác nước, ở trong túp lều một phòng ngủ của mình, em trong tay anh, lắng nghe tiếng mưa rơi trên mái nhà của mình. Em nhớ lúc chợt nghiệm ra thực tế bàng hoàng của mình. Cái thực tế đó đã là gì?

Cher J, à qui d'autre penserais-je ? À Kauai, aux Wailua Homesteads, entre les collines et champs ondoyants et les torrents, dans notre cabane de deux pièces, moi dans tes bras, écoutant la pluie qui tombait sur le toit. Je me souviens avoir été frappée par la prise de conscience de notre réalité déroutante. C'est quoi, la réalité ?

Dear J, I didn't know it as a child. I didn't have this at home. I had been raised under gazes of disappointment and grief. You, radiant man with your gaze of pure adoration, changed me. You taught me how to love.

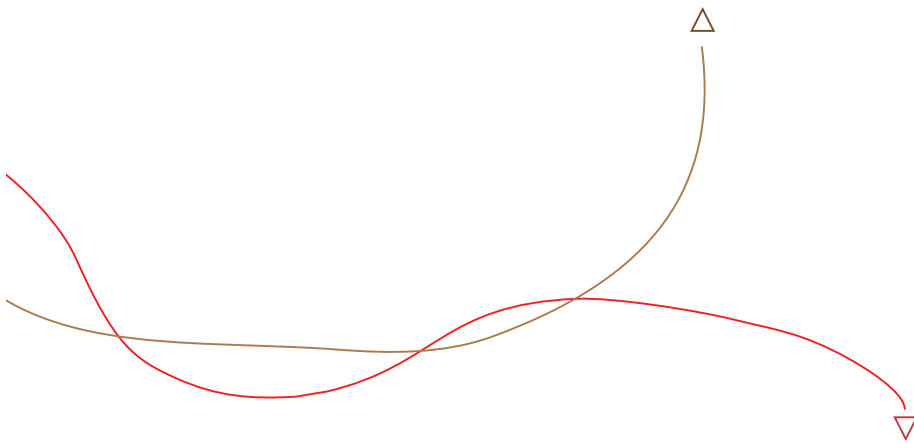
J yêu, em đã không hề biết điều đó khi còn bé thơ. Em đã không có được điều đó ở nhà. Em đã được nuôi nấng dưới những cái nhìn đầy thất vọng và đau buồn. Anh, người đàn ông rạng rỡ với cái nhìn đầy sự tôn thờ, đã thay đổi em. Anh đã dạy em cách yêu.

Cher J, quand j'étais petite, j'étais ignorante. Pendant toute mon enfance, on a posé sur moi des regards de déception et de chagrin. Toi, homme radieux au regard de pure adoration, tu m'as changée. Tu m'as appris à aimer.

(And) Is to trust this yet/warm earth there were worms away from flesh the way stuff of earth (paved) is far. Our Lady of the rusted tongue. Stuff of earth, you said, and didn't know so put the chips in the salad bowl. Our Lady of the snake skin. The check-out women stopped laughing. Both kinds of stars are "loss of self". Car door slam. How to give into the face of being/ok to bomb children. Our Lady of the wrong kind.

(Và) Là để tin tưởng này trái / trái đất ấm có những con giun ra khỏi thịt theo cách trái đất (lát) là xa. Trinh nữ lưỡi bị rỉ sét của mình. Các thứ trên trái đất, em nói, và đã không biết cho nên để các bánh xốp vào trong tô đựng xà lách. Trinh nữ da rắn của mình. Các cô ở quầy thanh toán ngưng cười. Hai loại ngôi sao đều "mất mình". Cửa xe hơi đóng sầm. Bằng cách nào để chấp nhận thẳng mặt sự đồng ý với việc ném bomb các trẻ em. Trinh nữ loại sai lầm.

(Et) Faire confiance à cette terre / encore chaude il y avait des vers de terre loin de la chair comme la substance de la terre (pavée) est loin. Notre-Dame de la langue rouillée. Substance de la terre, tu as dit, sans savoir, puis tu as mis les chips dans le saladier. Notre-Dame de la peau de serpent. Les caissières ont cessé de rire. Les deux types d'étoiles sont « pertes de soi ». Une porte de voiture claque. Comment accepter la face que/c'est ok de bombarder les enfants. Notre-Dame du mauvais genre.



We were never at a loss for words, were we? Only sounds did we jumble – or was it love? Screams that made us fumble away you to your country, me still in mine. Now tone deaf, we never thought, never ever, a thousand evers – that love could get un-lost and find its way. Back to the country without a name that we owned — shared — built. Shall we give it a name?

Mình đã không bao giờ thiếu lời, đúng không? Chỉ bị lũng bùng âm thanh thôi -- hay là cái đó là tình yêu? Các tiếng gào thét đã làm mình chạy lung tung, anh về đất nước của anh, em vẫn ở nơi của em. Bây giờ điếc âm điệu, mình đã không nghĩ, không bao giờ, cả ngàn lần bao giờ--là tình yêu có thể làm mình hết lạc lối và tìm ra hướng đi của nó. Quay trở về với đất nước không tên mà mình đã sở hữu--chia xẻ--xây dựng. Mình có nên đặt tên cho nó không?

Nous n'étions jamais à court de mots, toi et moi. Nous avons juste fichu le bazar dans les sons – ou est-ce l'amour qui a été malmené ? Les cris, qui nous ont fait tituber ? Nous ont rendus sourds ? Jamais, au grand jamais, mille fois jamais, n'avons-nous pensé que l'amour perdu pouvait se déperdre, retrouver sa voie/sa voix vers le pays que nous possédons, partageons, construisons. Et si nous lui donnions un nom, à ce pays ?